

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT130126217

Ngày: 13 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Trứng đúc thịt lợn; Cải thảo xào thịt ngon; Canh ngon nấu khoai sọ.	Cơm tẻ; Trứng đúc thịt lợn; Cải thảo xào thịt ngon; Canh ngon nấu khoai sọ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo lươn, thịt lợn, đỗ xanh, rau hẹ;
Bữa phụ	Miến lươn, thịt lợn, rau hẹ; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bỏ bì	kg	5.	575,000	1.6	184,000	6.6	115,000	759,000
2	Lươn	kg	2.	400,000	0.8	160,000	2.8	200,000	560,000
3	Trứng vịt	kg	7.	406,000	2.3	133,400	9.3	58,000	539,400
4	Thịt ngon bỏ chân cồ	kg	3.4	408,000	1.	120,000	4.4	120,000	528,000
5	Mỡ khô	kg	0.6	42,000	0.1	7,000	0.7	70,000	49,000
6	Khoai sọ	kg	8.4	252,000	2.6	78,000	11.	30,000	330,000
7	Rau hẹ	kg	0.5	12,500	0.4	10,000	0.9	25,000	22,500
8	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
9	Cải thảo	kg	4.1	73,800	1.3	23,400	5.4	18,000	97,200
									2,894,100
1	Gạo tẻ máy	kg	13.2	237,600	4.8	86,400	18.	18,000	324,000
2	Dầu ăn	kg	1.5	97,500	0.5	32,500	2.	65,000	130,000
3	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Miến dong	kg	4.3	318,200	-	-	4.3	74,000	318,200
7	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.2	10,000	0.2	50,000	10,000
8	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
9	Sữa bột NuVi	kg	3.7	962,000	1.2	312,000	4.9	260,000	1,274,000
									2,090,300
			Cộng	3,815,750	Cộng	1,168,650	Tổng cộng		4,984,400

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Trang:

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP			
KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	212	65	277
Chi phí thực phẩm	3,815,750	1,168,650	4,984,400
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,815,750	1,168,650	4,984,400
Giá thành bình quân 1 suất	17,999	17,979	17,994
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,816,000	1,170,000	4,986,000
Chênh lệch theo định mức	250	1,350	1,600
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo	(850)	(450)	(1,300)
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	(600)	900	300

NGƯỜI DUYỆT	NGƯỜI KIỂM TRA (Hoặc đại diện CMHS)	NGƯỜI LẬP
Phạm Thị Thu Thơm	Phạm Thị Ngọc Diệp	Phạm Thị Ánh Tuyết